

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
82-84 CALMETTE, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1
MST: 0301171827

-----00000-----

Ben Thanh
Tourist
journey to your heart



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69,540,670,566	289,931,803,035	232,842,752,956	693,691,073,482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,215,866,154	1,744,423,802	5,004,908,559	4,575,863,996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67,324,804,412	288,187,379,233	227,837,844,397	689,115,209,486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53,085,638,773	249,974,036,408	181,021,376,936	585,460,369,752
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,239,165,639	38,213,342,825	46,816,467,461	103,654,839,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	372,909,797	480,638,313	769,106,107	1,552,129,568
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,876,594,451	1,367,384,185	5,108,080,797	4,126,206,131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		875,989,072	1,336,622,209	2,584,465,762	2,663,084,372
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9,439,138,867	18,223,467,291	33,991,639,724	50,927,366,787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13,982,977,166	14,783,921,583	34,424,593,978	39,849,706,999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(10,686,635,048)	4,319,208,079	(25,938,740,931)	10,303,689,385
11. Thu nhập khác	31	VI.8	144,107,855	62,413,830	392,113,609	256,947,569
12. Chi phí khác	32	VI.9	846,761,431	65,765,619	864,914,747	114,416,753
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(702,653,576)	(3,351,789)	(472,801,138)	142,530,816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11,389,288,624)	4,315,856,290	(26,411,542,069)	10,446,220,201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			991,885,386		2,383,897,591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					181,517,998
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11,389,288,624)	3,323,970,904	(26,411,542,069)	7,880,804,612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,993,850,689	194,989,254,324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49,680,586,672	42,053,523,734
1. Tiền	111		21,680,586,672	32,053,523,734
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,884,749,989	130,380,458,552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30,778,583,678	99,009,391,603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	19,848,015,002	20,007,711,164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10,669,151,309	12,074,355,785
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,411,000,000)	(711,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	27,381,013,636	11,151,309,087
1. Hàng tồn kho	141		27,381,013,636	11,151,309,087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,047,500,392	8,403,962,951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,969,790,074	4,614,894,484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29,982,990	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	4,047,727,328	3,789,068,467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221,180,432,756	236,162,359,050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,244,525,000	2,184,525,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,244,525,000	2,184,525,000
II. Tài sản cố định	220		58,765,752,167	64,073,113,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57,151,974,417	62,111,845,567
- Nguyên giá	222		155,176,248,805	154,828,548,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,024,274,388)	(92,716,703,238)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,613,777,750	1,961,268,371
- Nguyên giá	228		4,141,037,044	4,141,037,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,527,259,294)	(2,179,768,673)
III. Bất động sản đầu tư	230		26,072,177,486	27,007,161,864
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,669,396,451)	(9,734,412,073)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	221,182,533	194,182,533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		221,182,533	194,182,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	96,459,619,621	98,959,619,621
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,546,951,082	91,546,951,082

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,392,735,540	11,392,735,540
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,480,067,001)	(3,980,067,001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,417,175,949	43,743,756,094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	37,417,175,949	43,743,756,094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		367,174,283,445	431,151,613,374

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		156,358,706,344	181,007,226,212
I. Nợ ngắn hạn	310		127,153,985,876	154,593,209,082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,731,964,612	17,998,491,085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11,044,455,276	11,757,147,189
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,175,323,735	2,101,105,404
4. Phải trả người lao động	314		283,086,300	8,753,065,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15,355,524,437	2,549,683,967
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	13,683,986,459	9,991,825,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16,826,384,375	5,713,282,938
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	49,161,147,444	88,654,327,167
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	7,074,280,107
II. Nợ dài hạn	330		29,204,720,468	26,414,017,130
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	12,079,514,668	12,834,484,330
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	17,125,205,800	13,579,532,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,815,577,101	250,144,387,162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	210,815,577,101	250,144,387,162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(911,400,000)	(785,400,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42,908,833,041)	(3,706,022,980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16,497,290,972)	(11,230,418,563)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26,411,542,069)	7,524,395,583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		367,174,283,445	431,151,613,374

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc

Tổng giám đốc




Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26,411,542,069)	10,446,220,201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,590,046,149	6,990,179,395
- Các khoản dự phòng	03		3,200,000,000	1,260,072,572
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(478,032,770)	(1,018,279,112)
- Chi phí lãi vay	06		2,584,465,762	2,663,084,372
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14,515,062,928)	20,341,277,428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70,560,940,712	(51,029,915,911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,229,704,549)	(48,233,012,974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập đã nộp)	11		2,359,964,112	40,012,617,613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,971,684,555	2,093,925,021
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,584,465,762)	(2,663,084,372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(333,572,249)	(633,743,831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			10,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,113,874,000)	(575,935,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,115,909,891	(40,677,872,026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(347,700,000)	(1,587,258,779)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			17,727,272
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3,000,000,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478,032,770	1,000,551,840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		130,332,770	(3,568,979,667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		96,897,631,244	187,848,307,425
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136,390,810,967)	(138,166,461,971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,619,179,723)	49,681,845,454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,627,062,938	5,434,993,761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,053,523,734	29,165,872,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49,680,586,672	34,600,865,836

Người lập biểu



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
BẾN THÀNH**

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

M.S.D.N: 03011718
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - a. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - b. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 2. Khách sạn Viễn Đông
 3. Khách sạn Ngân Hà
 4. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 5. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 6. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 7. Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.



Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

712
G T
PH
DU
TH
HỒ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	137,496,277	103,507,156
- Tiền gửi ngân hàng	21,543,090,395	31,950,016,578
- Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	49,680,586,672	42,053,523,734

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	91,546,951,082	91,546,951,082

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313,560,000	313,560,000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	3,896,248,602	3,896,248,602
Cộng	11,392,735,540	11,392,735,540

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	6,480,067,001	3,980,067,001
Cộng	6,480,067,001	3,980,067,001

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
- Công Ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm	2,475,150,998	1,844,150,998
- Các đối tượng khác	28,303,432,680	97,165,240,605
Cộng	30,778,583,678	99,009,391,603

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tạm ứng cho nhân viên	9,621,802,319	8,407,945,345
- Ký quỹ, ký cược	28,500,000	7,000,000
- Phải thu khác	1,018,848,990	3,659,410,440
Cộng	10,669,151,309	12,074,355,785

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,244,525,000	2,184,525,000
Cộng	2,244,525,000	2,184,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	2,897,724,815	3,160,651,005
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	2,552,628,250	2,284,123,432
- Các đối tượng khác	14,397,661,937	14,562,936,727
Cộng	19,848,015,002	20,007,711,164

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	200,135,790	191,859,380
- Công cụ, dụng cụ	2,432,931,531	1,783,078,543
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11,002,767,493	2,366,521,102
- Hàng hóa	13,745,178,822	6,809,850,062
Cộng	27,381,013,636	11,151,309,087

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Mặt bằng 68 Lê Lợi	130,273,442	130,273,442
- Khác	90,909,091	63,909,091
Cộng	221,182,533	194,182,533

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)



Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	134,181,853	380,401,113
- Các khoản khác	1,835,608,221	4,234,493,371
Cộng	1,969,790,074	4,614,894,484
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	14,923,208,459	17,481,008,459
- Công cụ, dụng cụ	1,237,682,425	1,910,857,368
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	1,373,770,148	3,375,769,278
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	15,294,787,200	15,957,561,312
- Các khoản khác	4,587,727,717	5,018,559,677
Cộng	37,417,175,949	43,743,756,094

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	49,161,147,444	88,654,327,167
Cộng	49,161,147,444	88,654,327,167

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	4,398,030,000	1,546,452,000
- Các đối tượng khác	5,333,934,612	16,452,039,085
Cộng	9,731,964,612	17,998,491,085

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Phạm Quang Điều	1,000,000,000	1,000,000,000
- Các đối tượng khác	10,044,455,276	10,757,147,189
Cộng	11,044,455,276	11,757,147,189

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	1,605,519,330	1,453,249,840
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	356,529,225	973,034,582
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	12,776,411,501	
- Các khoản trích trước khác	617,064,381	123,399,545
Cộng	15,355,524,437	2,549,683,967

Đơn vị tính: VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2,082,353,298		1,828,026,570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,047,727,328		3,789,068,467	
- Thuế thu nhập cá nhân		92,970,437		273,078,834
Cộng	4,047,727,328	2,175,323,735	3,789,068,467	2,101,105,404

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	2,536,142,288	133,812,107
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,078,601,710	93,561,710
- Nhận ký quỹ, ký cược	3,309,636,000	4,329,938,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	902,004,377	1,155,971,121
Cộng	16,826,384,375	5,713,282,938
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài	17,125,205,800	13,579,532,800
Cộng	17,125,205,800	13,579,532,800

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	13,683,986,459	9,991,825,625
- Doanh thu nhận trước dài hạn	12,079,514,668	12,834,484,330
Cộng	25,763,501,127	22,826,309,955

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	1,585,281,437	255,435,691,579
- Lãi năm 2019				8,167,128,183	8,167,128,183
- Chia cổ tức				(12,481,300,000)	(12,481,300,000)
- Thù lao, quỹ hoạt động HDQT, BKS				(977,132,600)	(977,132,600)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	(3,706,022,980)	250,144,387,162
- Lợi nhuận 9 tháng năm 2020				(26,411,542,069)	(26,411,542,069)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,540,227,992)	(2,540,227,992)
- Chia cổ tức				(9,985,040,000)	(9,985,040,000)
- Cổ phiếu quỹ		(126,000,000)			(126,000,000)
- Quỹ hoạt động HDQT, BKS				(266,000,000)	(266,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(42,908,833,041)	210,815,577,101

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Doanh thu lữ hành	25,929,411,561	172,643,324,245
- Doanh thu vé máy bay	11,459,081,060	43,251,219,562
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	4,232,086,874	14,121,299,749
- Doanh thu bán hàng hóa	16,089,847,850	44,965,878,600
- Doanh thu cho thuê bất động sản	11,830,243,221	14,950,080,879
Cộng	69,540,670,566	289,931,803,035

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Hàng bán bị trả lại	2,215,866,154	1,744,423,802
Cộng	2,215,866,154	1,744,423,802

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Giá vốn lữ hành	23,384,661,510	160,343,898,002
- Giá vốn vé máy bay	9,540,260,324	38,791,540,328
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	3,047,323,284	5,303,172,323
- Giá vốn bán hàng hóa	15,516,813,383	43,930,303,994
- Giá vốn cho thuê bất động sản	1,596,580,272	1,605,121,761
Cộng	53,085,638,773	249,974,036,408

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	347,007,849	175,637,955
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		72,073,271
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	24,253,923	206,688,534
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,648,025	26,238,553
Cộng	372,909,797	480,638,313

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Lãi tiền vay	875,989,072	1,336,622,209
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	605,379	30,761,976
- Dự phòng giảm giá đầu tư	1,000,000,000	
Cộng	1,876,594,451	1,367,384,185

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Chi phí nhân viên	3,702,189,004	8,711,283,485
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,043,895,477	6,886,018,004
- Chi phí khác	1,693,054,386	2,626,165,802
Cộng	9,439,138,867	18,223,467,291

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3/2020</u>	<u>Quý 3/2019</u>
- Chi phí nhân viên	2,401,017,200	5,379,855,675
- Thuế, phí và lệ phí	6,774,735,196	1,491,190,173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,713,160,712	4,977,328,029
- Chi phí khác	2,094,064,058	2,935,547,706
Cộng	<u>13,982,977,166</u>	<u>14,783,921,583</u>

8 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2020</u>	<u>Quý 3/2019</u>
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT	118,600,000	
- Thu nhập khác	25,507,855	62,413,830
Cộng	<u>144,107,855</u>	<u>62,413,830</u>

9 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3/2020</u>	<u>Quý 3/2019</u>
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ		10,977,407
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	606,912	1,683,894
- Chi phí khác	846,154,519	53,104,318
Cộng	<u>846,761,431</u>	<u>65,765,619</u>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu quý	125,817,307,444	14,330,782,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,760,659,786
121	- Mua trong quý		298,200,000						298,200,000
140	Số cuối năm	125,817,307,444	14,628,982,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	196,058,859,786
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu quý	76,666,068,575	12,136,792,293	3,628,668,734	3,779,320,212	68,152,500	2,411,429,087	10,359,270,725	109,049,702,126
211	- Khấu hao trong quý	1,304,691,147	160,772,868	242,595,534	21,485,025	15,727,500	115,830,207	310,125,726	2,171,228,007
240	Số cuối năm	77,970,759,722	12,297,565,161	3,871,264,268	3,800,805,237	83,880,000	2,527,259,294	10,669,396,451	111,220,930,133
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu quý	49,151,238,869	2,193,990,331	6,865,134,210	163,255,581	225,427,500	1,729,607,957	26,382,303,212	86,710,957,660
320	- Tại ngày cuối quý	47,846,547,722	2,331,417,463	6,622,538,676	141,770,556	209,700,000	1,613,777,750	26,072,177,486	84,837,929,653

Người lập



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc



Ngày 12/ tháng 10 năm 2020
Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *209/ABT-KT*
V.v Giải trình biến động số liệu
BCTC Quý 3/2020 so với
Quý 3/2019.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2020 và Quý 3/2019 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý 3/2020 so với Quý 3/2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Quý 3/2020 lỗ 11.389.288.624 VND, giảm 15.705.144.914 VND so với Quý 3/2019. Lợi nhuận sau thuế (LNST) Quý 3/2020 lỗ 11.389.288.624 VND, giảm 14.713.259.528 VND so với Quý 3/2019. Nguyên nhân LNTT và LNST giảm chủ yếu là do:

- Doanh thu Quý 3/2020 giảm 220.391.132.469 VND, tương ứng giảm 76% so với Quý 3/2019.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong Quý 3/2020 giảm 23,9 tỷ đồng so với Quý 3/2019, nguyên nhân chủ yếu do lượng khách du lịch trong và ngoài nước giảm mạnh ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
BẾN THÀNH**
NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN